

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TÀNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 34 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 8 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 602, 607 Toà nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------------------------|
| Ông Vũ Văn Bảy | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Lưu Tuấn Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Trần Đại Tùng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Đặng Văn Thăng | Thành viên Hội đồng Quản trị |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Vũ Văn Bảy | Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Tuấn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Lộc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Văn Bảy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Số. 576/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, được lập ngày 17/7/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí lãi chậm nộp thuế và chi phí phạt chậm nộp thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 số tiền khoảng 16,6 tỷ đồng làm cho kết quả kinh doanh phản ánh cao hơn với số tiền tương ứng.

Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của các công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Do đó, Công ty chưa có cơ sở để xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (nếu có) liên quan đến các khoản đầu tư tài chính nêu trên. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cũng như các tài liệu có liên quan khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính nêu trên. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính về Hoạt động liên tục: “Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ thuần 187,3 tỷ VND của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của công ty là 106,33 tỷ VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 4, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty”. Kế hoạch của Công ty là thanh lý bất tài sản không hiệu quả (Khu Đô thị Yên Phong), thu hồi công nợ, và hỗ trợ từ các cổ đông.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326 -2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | MS | TM | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 181.586.688.336 | 321.569.973.658 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 163.486.904 | 150.281.261 |
| 1. Tiền | 111 | | 163.486.904 | 150.281.261 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 126.317.291.421 | 169.248.924.676 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 57.059.617.030 | 57.921.232.255 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 15.127.958.773 | 14.759.521.003 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 121.502.078.656 | 132.473.193.191 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (67.372.363.038) | (35.905.021.773) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 49.088.845.287 | 146.019.804.011 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 148.158.355.623 | 148.467.624.448 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (99.069.510.336) | (2.447.820.437) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.017.064.724 | 6.150.963.710 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | - | 371.880.079 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.017.064.724 | 5.779.083.631 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 139.627.513.797 | 144.158.844.390 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.917.523.671 | 32.132.535.666 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 24.917.523.671 | 30.238.868.770 |
| - Nguyên giá | 222 | | 67.622.129.750 | 67.222.129.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (42.704.606.079) | (36.983.260.980) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.8 | - | 1.893.666.896 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 3.284.068.182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (1.390.401.286) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 46.394.913.582 | 43.824.500.546 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 46.394.913.582 | 43.824.500.546 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 67.891.168.234 | 67.891.168.234 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 66.460.000.000 | 66.460.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.933.445.000 | 3.933.445.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.602.276.766) | (2.602.276.766) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 423.908.310 | 310.639.944 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 423.908.310 | 310.639.944 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 321.214.202.133 | 465.728.818.048 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | MS | TM | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 289.925.425.565 | 291.903.083.590 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 287.917.021.317 | 288.746.189.342 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 62.819.963.789 | 65.264.071.420 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 14.959.837.421 | 12.050.187.549 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 27.016.042.708 | 27.040.168.178 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.396.600.487 | 12.224.831.621 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 28.438.808.772 | 24.049.308.342 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 5.381.642.876 | 7.195.245.666 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 61.826.041.337 | 53.339.493.719 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 79.227.890.256 | 82.612.164.176 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 4.850.193.671 | 4.970.718.671 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.008.404.248 | 3.156.894.248 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 1.403.200.000 | 1.403.200.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 605.204.248 | 1.753.694.248 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 31.288.776.568 | 173.825.734.458 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 31.288.776.568 | 173.825.734.458 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 650.501.870 | 650.501.870 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (7.525.875.398) | (7.525.875.398) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.964.819.495 | 15.964.819.495 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (187.300.669.399) | (44.763.711.509) |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | (44.763.711.509) | (21.498.010.637) |
| <i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | (142.536.957.890) | (23.265.700.872) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 321.214.202.133 | 465.728.818.048 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc




Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.20 | 5.971.634.784 | 25.774.250.185 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 5.971.634.784 | 25.774.250.185 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 103.365.050.713 | 29.741.840.588 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (97.393.415.929) | (3.967.590.403) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 749.591.824 | 4.298.611.684 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | 6.454.970.481 | 6.391.281.648 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>6.454.970.481</i> | <i>6.391.281.648</i> |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 40.461.857.303 | 16.579.690.505 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (143.560.651.889) | (22.639.950.872) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 2.537.569.095 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.25 | 1.513.875.096 | 625.750.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 1.023.693.999 | (625.750.000) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (142.536.957.890) | (23.265.700.872) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (142.536.957.890) | (23.265.700.872) |

Người lập



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017
 Giám đốc



Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----|-------------------|------------------|
| | | VND | VND |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (142.536.957.890) | (23.265.700.872) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 5.711.257.489 | 5.917.214.627 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 128.089.031.164 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (749.591.824) | (4.298.611.684) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 6.454.970.481 | 6.391.281.648 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.031.290.580) | (15.255.816.281) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 11.226.310.897 | 19.255.373.080 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 309.268.825 | 10.832.209.875 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (2.774.495.468) | 17.727.337.987 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 258.611.713 | 990.069.442 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.328.045.892) | (11.745.297.866) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (8.196.830) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.660.359.495 | 21.795.679.407 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.682.163.578) | (10.203.363.631) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 818.181.822 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 749.591.824 | 1.067.654 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (114.389.932) | (10.202.295.977) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ cho vay | 33 | 2.046.149.186 | 1.603.160.982 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.450.058.106) | (13.881.462.660) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.128.855.000) | (287.122.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.532.763.920) | (12.565.424.178) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 13.205.643 | (972.040.748) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 150.281.261 | 1.122.322.009 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 163.486.904 | 150.281.261 |

Người lập



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc




Vũ Văn Bảy

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 8 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 602, 607 Toà nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 là 209.500.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Xây dựng công trình, đầu tư dự án, cho thuê máy móc thiết bị.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

| Công ty con | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|----------------------|-------------------------|
| - Công ty Cổ phần đầu tư Sico | Đầu tư, Xây dựng công trình | 51% | 51% |
| - Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà | Xây dựng, kinh doanh bất động sản | 70% | 70% |
| - Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng | 53% | 53% |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai | Hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ | 55% | 55% |
| Công ty liên kết | | | |
| - BQL Dự án Yên Hòa | Xây dựng, kinh doanh BĐS | | |
| Đơn vị trực thuộc | | | |
| - Xí nghiệp XL và sản xuất vật liệu XD số 1 | Sản xuất vật liệu xây dựng | | |
| - Xí nghiệp Xây lắp Sico 5 | Xây dựng công trình | | |
| - Xí nghiệp Xây lắp Sico 6 | Xây dựng công trình | | |

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế của Công ty là 187,3 tỉ đồng, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 106,33 tỉ đồng, Nợ phải thu bao gồm nhiều khoản phải thu quá hạn, khó đòi. Căn cứ vào các dữ kiện trên, xét khả năng hoạt động liên tục của Công ty là rất khó, nếu không có sự hỗ trợ và cam kết của các cổ đông Công ty Mẹ;

Kế hoạch của Công ty là thanh lý bớt tài sản không hiệu quả (KĐT Yên Phong), thu hồi công nợ, và hỗ trợ từ các cổ đông.

Tuy nhiên, Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2016</u> |
|-----------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 07 – 28 |
| Máy móc thiết bị | 04 – 08 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 08 |
| Dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản khác | 04 |

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí giàn giáo, cốppha, giá trị công cụ dụng cụ...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm 2016: có 2.049.962.344 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty, năm 2015 là 4.069.616.016,00 đồng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền đóng cọc thi công công trình xây dựng
- Chi phí lãi vay Ngân hàng
- Chi phí khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê kho, bến bãi) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Trong năm 2016, cơ quan Thuế thành phố Hà Nội đã quản lý hóa đơn GTGT của Công ty, theo đó, mọi hoạt động của Công ty có liên quan đến sử dụng hóa đơn GTGT đều phải thông qua Phòng QLN&CCNT của Cục thuế thành phố Hà Nội, do đó, việc hoạt động của Công ty ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các Công ty con của công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng năm 2016 Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực đồng nhất, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 146.253.131 | 139.741.159 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.233.773 | 10.540.102 |
| Tổng | 163.486.904 | 150.281.261 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 57.059.617.030 | 57.921.232.255 |
| Công ty CP xi măng Hạ Long | 9.816.648.936 | 10.172.742.161 |
| Công ty CP thiết bị công nghiệp & xây dựng | 2.056.439.545 | 2.056.439.545 |
| Công ty Kỹ thuật nền nóng & xây dựng 20 (Licogi 20) | 1.355.398.872 | 1.355.398.872 |
| Công ty TNHH sắt thép Ngọc Biên | 12.738.875.900 | 12.738.875.900 |
| Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế & XD FDC | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư XD Hoàng Cường | 1.946.181.526 | 1.946.181.526 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường | 11.524.394.738 | 11.524.394.738 |
| Công ty CP XD và Xử lý nền móng công trình | 1.531.838.316 | 1.531.838.316 |
| Các đối tượng khác | 14.389.839.197 | 14.895.361.197 |
| Tổng | 57.059.617.030 | 57.921.232.255 |

5.3 Các khoản trả trước cho người bán

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | 1.004.506.250 | 1.004.506.250 |
| Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Việt Nam | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| Các khoản khác | 11.423.452.523 | 11.055.014.753 |
| Tổng | 15.127.958.773 | 14.759.521.003 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2016 (VND) | | 01/01/2016 (VND) | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 121.502.078.656 | (48.871.477.962) | 132.473.193.191 | (26.533.838.198) |
| - Phải thu khác | 90.257.456.388 | (31.796.958.818) | 101.129.431.084 | (22.076.985.017) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | 3.499.014.012 | - | 4.980.885.488 | - |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn | 2.462.793.724 | - | 4.829.063.663 | - |
| Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | 6.468.940.446 | (4.715.940.446) | 4.718.940.446 | (4.715.940.446) |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Yên Phong II | 15.510.433.890 | - | 15.510.433.890 | - |
| Ban quản lý dự án Yên Phong II | 9.604.614.236 | - | 9.604.614.236 | - |
| Phùng Thu Hà | 35.236.108.022 | (15.813.007.226) | 35.236.108.022 | (10.313.007.226) |
| Phạm Trung Thành (Công ty CP Sico Yên Sơn) | - | - | 7.100.000.000 | (5.880.000.000) |
| Các đối tượng khác | 17.475.552.058 | (11.268.011.146) | 19.149.385.339 | (1.168.037.345) |
| - Tạm ứng | 31.244.622.268 | (17.074.519.144) | 31.343.762.107 | (4.456.853.181) |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 121.502.078.656 | (48.871.477.962) | 132.473.193.191 | (26.533.838.198) |

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|--|--|--|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 112.897.770.154 | 45.525.407.116 | 102.183.917.126 | 66.278.895.353 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn | - | - | - | 2.462.793.724 |
| Công ty TNHH sắt thép Ngọc Biển | - | - | - | 12.738.875.900 |
| Chi Nhánh Công ty CP Tập đoàn Nam Cường | - | - | - | 11.524.394.738 |
| Phùng Thu Hà | - | - | - | 35.236.108.022 |
| Tiền đền bù GPMB_DA Yên Phong II | - | - | - | 15.510.433.890 |
| Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | - | - | - | 6.468.940.446 |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 28.956.223.434 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 (VND) | | 01/01/2016 (VND) | |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.352.561.409 | - | 10.352.561.409 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 96.995.627 | - | 96.995.627 | - |
| Chi phí SX KDDD | 137.688.290.625 | (99.069.510.336) | 137.997.559.450 | (2.447.820.437) |
| Thành phẩm | 20.507.962 | - | 20.507.962 | - |
| Tổng | 148.158.355.623 | (99.069.510.336) | 148.467.624.448 | (2.447.820.437) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 3.547.182.625 | 60.782.085.458 | 1.306.291.853 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 67.222.129.750 |
| Tăng trong năm | - | 3.284.068.182 | - | - | - | 3.284.068.182 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 3.284.068.182 | - | - | - | 3.284.068.182 |
| Giảm trong năm | - | 2.884.068.182 | - | - | - | 2.884.068.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 2.884.068.182 | - | - | - | 2.884.068.182 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 3.547.182.625 | 61.182.085.458 | 1.306.291.853 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 67.622.129.750 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 1.204.661.337 | 33.211.828.630 | 980.201.199 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 36.983.260.980 |
| Tăng trong năm | 141.887.304 | 6.820.018.319 | 139.753.152 | - | - | 7.101.658.775 |
| Khấu hao trong năm | 141.887.304 | 5.218.113.715 | 139.753.152 | - | - | 5.499.754.171 |
| Tăng khác (mua từ thuê TC) | - | 1.601.904.604 | - | - | - | 1.601.904.604 |
| Giảm trong năm | - | 1.380.313.676 | - | - | - | 1.380.313.676 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.380.313.676 | - | - | - | 1.380.313.676 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 1.346.548.641 | 38.651.533.273 | 1.119.954.351 | 335.804.644 | 1.250.765.170 | 42.704.606.079 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 2.342.521.288 | 27.570.256.828 | 326.090.654 | - | - | 30.238.868.770 |
| Tại 31/12/2016 | 2.200.633.984 | 22.530.552.185 | 186.337.502 | - | - | 24.917.523.671 |

Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 3.558.434.690 đồng, tại ngày 31/12/2016 là 8.677.270.209 đồng.

Trong năm 2016, Công ty đem đi thế chấp tài sản cho các khoản vay với giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2016 là 26.803.560.588 đồng, tại 31/12/2015 là 29.519.700.648 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 2.159.090.909 | 1.124.977.273 | 3.284.068.182 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 2.159.090.909 | 1.124.977.273 | 3.284.068.182 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | 2.159.090.909 | 1.124.977.273 | 3.284.068.182 |
| Số dư tại 31/12/2016 | - | - | - |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 793.068.193 | 597.333.093 | 1.390.401.286 |
| Tăng trong năm | 164.318.196 | 47.185.122 | 211.503.318 |
| Khấu hao trong năm | 164.318.196 | 47.185.122 | 211.503.318 |
| Giảm trong năm | 957.386.389 | 644.518.215 | 1.601.904.604 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | 957.386.389 | 644.518.215 | 1.601.904.604 |
| Số dư tại 31/12/2016 | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2016 | 1.366.022.716 | 527.644.180 | 1.893.666.896 |
| Tại 31/12/2016 | - | - | - |

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh | 39.857.732.074 | 37.287.319.038 |
| Các công trình khác | 6.537.181.508 | 6.537.181.508 |
| Tổng | 46.394.913.582 | 43.824.500.546 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | 66.460.000.000 | - | (2.602.276.766) | 66.460.000.000 | - | (2.602.276.766) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | 15.300.000.000 | * | (2.602.276.766) | 15.300.000.000 | * | (2.602.276.766) |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà | 4.200.000.000 | * | - | 4.200.000.000 | * | - |
| Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | 8.000.000.000 | * | - | 8.000.000.000 | * | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai | 38.960.000.000 | * | - | 38.960.000.000 | * | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | - | - |
| BQL Dự án Yên Hòa | 100.000.000 | * | - | 100.000.000 | * | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 3.933.445.000 | - | - | 3.933.445.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền | 2.249.625.000 | * | - | 2.249.625.000 | * | - |
| Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn | 1.540.000.000 | * | - | 1.540.000.000 | * | - |
| BQL DA số 5 Lạc Long Quân | 143.820.000 | * | - | 143.820.000 | * | - |
| Tổng | 70.493.445.000 | - | (2.602.276.766) | 70.493.445.000 | - | (2.602.276.766) |

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | - | 371.880.079 |
| Chi phí khác | - | 371.880.079 |
| Dài hạn | 423.908.310 | 310.639.944 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng thi công công trình | 38.526.145 | 301.887.858 |
| Các khoản khác | 385.382.165 | 8.752.086 |
| Tổng | 423.908.310 | 682.520.023 |

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 (VND) | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 62.819.963.789 | 62.819.963.789 | 65.264.071.420 | 65.264.071.420 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 2.102.654.248 | 2.102.654.248 | 2.066.485.997 | 2.066.485.997 |
| Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long | 6.009.454.700 | 6.009.454.700 | 6.009.454.700 | 6.009.454.700 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & XD Việt Kiến Minh | 10.032.983.840 | 10.032.983.840 | 10.032.983.840 | 10.032.983.840 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thiên Lộc | 2.039.932.000 | 2.039.932.000 | 2.039.932.000 | 2.039.932.000 |
| Công ty Cổ phần địa ốc Ngọc Biển | 7.485.634.250 | 7.485.634.250 | 7.585.634.250 | 7.585.634.250 |
| Công ty TNHH TM&XD Thu Ngân | 2.178.825.700 | 2.178.825.700 | 2.178.825.700 | 2.178.825.700 |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Á Châu | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 | 2.150.000.000 |
| Công ty Cổ phần XD & SX VL Cầu Đa Phúc | 3.174.070.000 | 3.174.070.000 | 3.374.070.000 | 3.374.070.000 |
| Các đối tượng khác | 27.646.409.051 | 27.646.409.051 | 29.826.684.933 | 29.826.684.933 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 62.819.963.789 | 62.819.963.789 | 65.264.071.420 | 65.264.071.420 |

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 14.959.837.421 | 12.050.187.549 |
| Viện công nghệ môi trường Hoàng Văn Thỉnh | 1.130.459.312 | 1.130.459.312 |
| Hoàng Văn Thỉnh | 1.741.778.600 | 1.741.778.600 |
| Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh | 3.000.000.000 | - |
| Khác | 9.087.599.509 | 9.177.949.637 |
| Tổng | 14.959.837.421 | 12.050.187.549 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải nộp | 27.040.168.178 | 445.874.530 | 470.000.000 | 27.016.042.708 |
| Thuế giá trị gia tăng | 11.703.612.677 | 440.874.530 | 174.336.909 | 11.970.150.298 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.836.789.610 | - | - | 13.836.789.610 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 943.215.916 | - | - | 943.215.916 |
| Thuế tài nguyên | 59.109.662 | - | - | 59.109.662 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 487.848.787 | 5.000.000 | 295.663.091 | 197.185.696 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.591.526 | - | - | 9.591.526 |

5.15 Chi phí phải trả

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 28.438.808.772 | 24.049.308.342 |
| Chi phí lãi vay | 7.241.737.837 | 2.865.873.770 |
| Công ty TNHH TMXD Phát Tài Lộc | 2.503.012.987 | 2.073.012.987 |
| Chi phí kiểm toán | 538.636.363 | 525.000.000 |
| Chi phí khác (Trích trước các công trình) | 18.155.421.585 | 18.253.728.929 |
| Chi phí khác | - | 331.692.656 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 28.438.808.772 | 24.049.308.342 |

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 5.381.642.876 | 7.195.245.666 |
| Công ty TNHH MTV Booyoung VN | 46.728.419 | 46.728.419 |
| Xe trộn bê tông CAMC; Xúc lật gầu 1.8m3 (Ánh Dương) | - | 818.181.822 |
| Công ty TNHH XD & TM Việt Thành (Máy KH) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Cường | 2.842.032.394 | 2.842.032.394 |
| CN Công ty CP TM-XD Đồng Bằng tại HN | 146.154.790 | 1.141.575.758 |
| Công ty CP Kỹ thuật nền móng và XD 20 | 292.727.273 | 292.727.273 |
| TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN | 54.000.000 | 54.000.000 |
| TCT VT MBF | - | - |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 5.381.642.876 | 7.195.245.666 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 61.826.041.337 | 53.339.493.719 |
| Kinh phí công đoàn | 848.080.347 | 828.086.256 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.719.315.791 | 3.359.606.085 |
| Bảo hiểm y tế | 337.719.643 | 270.751.463 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 251.690.666 | 222.897.383 |
| Phải trả, phải nộp khác | 56.669.234.890 | 48.658.152.532 |
| <i>Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà</i> | <i>5.400.000.000</i> | <i>5.400.000.000</i> |
| <i>Công ty cổ phần Sông Đà Đồng Nai</i> | <i>2.242.135.309</i> | <i>2.017.683.384</i> |
| <i>Công ty cổ phần Sông Đà Đồng Nai - góp vốn hợp tác kinh doanh Khu công nghiệp Yên Phong</i> | <i>25.000.000.000</i> | <i>25.000.000.000</i> |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường</i> | <i>4.472.062.426</i> | <i>4.472.062.426</i> |
| <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i> | <i>283.684.852</i> | <i>283.684.852</i> |
| <i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i> | <i>1.671.544.177</i> | <i>1.671.544.177</i> |
| <i>Công ty CP đầu tư XDHT và đô thị NTA</i> | <i>2.650.000.000</i> | <i>2.650.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>14.949.808.126</i> | <i>7.163.177.693</i> |
| Dài hạn | 1.403.200.000 | 1.403.200.000 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 1.403.200.000 | 1.403.200.000 |
| Tổng | 63.229.241.337 | 54.742.693.719 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 79.227.890.256 | 79.227.890.256 | | | | |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 21.219.691.095 | 21.219.691.095 | - | 99.000.000 | 21.318.691.095 | 21.318.691.095 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | 22.299.012.645 | 22.299.012.645 | - | 747.706.000 | 23.046.718.645 | 23.046.718.645 |
| Công ty CP Đầu tư Sico | 21.112.000.000 | 21.112.000.000 | - | - | 21.112.000.000 | 21.112.000.000 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Đồng Nai | 260.000.000 | 260.000.000 | - | - | 260.000.000 | 260.000.000 |
| Vay các cá nhân khác | 14.337.186.516 | 14.337.186.516 | 1.488.000.000 | 2.998.100.054 | 15.847.286.570 | 15.847.286.570 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (gốc thuê tài chính) | - | - | 558.149.186 | 1.585.617.052 | 1.027.467.866 | 1.027.467.866 |
| Vay dài hạn | 605.204.248 | 605.204.248 | | | | |
| Từ 1 đến 5 năm | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (*) | 605.204.248 | 605.204.248 | - | - | 605.204.248 | 605.204.248 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương Việt Nam | - | - | - | 1.148.490.000 | 1.148.490.000 | 1.148.490.000 |
| Tổng | 79.833.094.504 | 79.833.094.504 | 2.046.149.186 | 6.578.913.106 | 84.365.858.424 | 84.365.858.424 |

(*) Hợp đồng vay số .. 2010/HĐTD/HTSĐ/KCN ngày 14/6/2010, số tiền vay 12,7 tỷ đồng. mục đích vay: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thời hạn vay 03 năm, lãi suất 13%/năm tại thời điểm ký hợp đồng.

5.19 **Vốn chủ sở hữu**

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 209.500.000.000 | 650.501.870 | (7.525.875.398) | 15.964.819.495 | (21.498.010.637) | 197.091.435.330 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | 23.265.700.872 | 23.265.700.872 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | 23.265.700.872 | 23.265.700.872 |
| Số dư tại 31/12/2015 | <u>209.500.000.000</u> | <u>650.501.870</u> | <u>(7.525.875.398)</u> | <u>15.964.819.495</u> | <u>(44.763.711.509)</u> | <u>173.825.734.458</u> |
| Số dư tại 01/01/2016 | 209.500.000.000 | 650.501.870 | (7.525.875.398) | 15.964.819.495 | (44.763.711.509) | 173.825.734.458 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | 142.536.957.890 | 142.536.957.890 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 142.536.957.890 | 142.536.957.890 |
| Số dư tại 31/12/2016 | <u>209.500.000.000</u> | <u>650.501.870</u> | <u>(7.525.875.398)</u> | <u>15.964.819.495</u> | <u>(187.300.669.399)</u> | <u>31.288.776.568</u> |

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của cổ đông khác | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| Tổng | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 209.500.000.000 | 209.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 Cổ phiếu | 01/01/2016 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.950.000 | 20.950.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.950.000 | 20.950.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.950.000 | 20.950.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 410.500 | 410.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 410.500 | 410.500 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.539.500 | 20.539.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.539.500 | 20.539.500 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.928.265.693 | 5.051.244.347 |
| Doanh thu Hợp đồng xây dựng, | 1.043.369.091 | 20.723.005.838 |
| Tổng | 5.971.634.784 | 25.774.250.185 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.699.991.723 | 4.841.374.363 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 1.043.369.091 | 24.900.466.225 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 96.621.689.899 | - |
| Tổng | 103.365.050.713 | 29.741.840.588 |

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 749.591.824 | 4.298.611.684 |
| Tổng | 749.591.824 | 4.298.611.684 |

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.454.970.481 | 6.391.281.648 |
| Tổng | 6.454.970.481 | 6.391.281.648 |

5.24 Chi phí quản lý

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý | 40.461.857.303 | 16.579.690.505 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.694.891.808 | 2.393.821.461 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.299.364 | 187.527.591 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 925.116.729 | 78.473.401 |
| Thuế phí và lệ phí | 4.000.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.106.524.665 | 1.043.926.549 |
| Chi phí bằng tiền khác | 36.728.024.737 | 12.875.941.503 |
| <i>Trong đó: Chi phí dự phòng</i> | <i>31.467.341.265</i> | <i>12.266.724.192</i> |



5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 1.390.909.095 | - |
| Thu nhập khác | 1.146.660.000 | - |
| Tổng | 2.537.569.095 | - |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí thanh lý TS | 1.503.754.506 | - |
| Chi phí XDCB sửa chữa tài sản cố định | - | 605.806.000 |
| Chậm nộp thuế | - | 6.764.000 |
| Chi phí khác | 10.120.590 | 13.180.000 |
| Tổng | 1.513.875.096 | 625.750.000 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 1.023.693.999 | (625.750.000) |

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-------------------|------------------|
| Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế | (142.536.957.890) | (23.265.700.872) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế (bù lỗ) | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Tổng | - | - |

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.299.364 | 1.145.869.853 |
| Chi phí nhân công | 1.842.019.411 | 7.988.940.967 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.711.257.489 | 5.917.214.627 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.884.575.565 | 6.169.709.912 |
| Chi phí khác bằng tiền | 36.732.024.737 | 13.609.501.588 |
| Tổng | 46.173.176.566 | 34.831.236.947 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

| | | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành | Lương và thù lao | 360.570.000 | 360.570.000 |
| Tổng | | 360.570.000 | 360.570.000 |

Các giao dịch khác

Công nợ phải thu

| | | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu | Tính chất giao dịch | | |
| Công ty TNHH Sico Đồng Bằng | Tiền hàng | 554.258.335 | 554.258.335 |
| | Cho thuê máy | 4.134.545.999 | 4.134.545.999 |
| | Vốn lưu động | 1.780.136.112 | 30.136.112 |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà | Vốn lưu động | 14.162.728 | 14.162.728 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | Tiền hàng | 3.372.302.187 | 5.101.656.855 |
| | Vốn lưu động | 126.711.825 | 591.115.404 |
| | Ứng trước tiền hàng | 1.004.506.250 | 1.004.506.250 |
| Phùng Thu Hà | Chuyển nợ từ Công ty Toàn Phát | 31.070.000.000 | 31.070.000.000 |
| | Lãi vay | 4.166.108.022 | 4.166.108.022 |

Các khoản phải trả

| | | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sico | Tiền hàng | - | - |
| | Tiền vay | 21.112.000.000 | 21.112.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai | Tiền vay, góp vốn | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| | Lãi vay | 1.912.135.309 | 2.017.683.384 |
| | Vốn lưu động | 330.000.000 | 260.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà | Tiền vay | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, các khoản vay, (như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12, 5.14, 5.15 và 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 163.486.904 | 150.281.261 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 111.189.332.648 | 154.489.403.673 |
| Đầu tư dài hạn | 3.933.445.000 | 3.933.445.000 |
| Tổng | 115.286.264.552 | 158.573.129.934 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 79.833.094.504 | 84.365.858.424 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 126.049.205.126 | 120.006.765.139 |
| Chi phí phải trả | 28.438.808.772 | 24.049.308.342 |
| Tổng | 234.321.108.402 | 228.421.931.905 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có các giao dịch có gốc ngoại tệ là không đáng kể, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Các khoản vay | 79.227.890.256 | 605.204.248 | 79.833.094.504 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 124.646.005.126 | 1.403.200.000 | 126.049.205.126 |
| Chi phí phải trả | 28.438.808.772 | - | 28.438.808.772 |
| 01/01/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 82.612.164.176 | 1.753.694.248 | 84.365.858.424 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 118.603.565.139 | 1.403.200.000 | 120.006.765.139 |
| Chi phí phải trả | 24.049.308.342 | - | 24.049.308.342 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 163.486.904 | - | 163.486.904 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 111.189.332.648 | - | 111.189.332.648 |
| Đầu tư dài hạn | - | 3.933.445.000 | 3.933.445.000 |
| 01/01/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 150.281.261 | - | 150.281.261 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 154.489.403.673 | - | 154.489.403.673 |
| Đầu tư dài hạn | - | 3.933.445.000 | 3.933.445.000 |

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Người lập



Bùi Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Bảy

